

Số: 20240307/FUEKIVFS-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM.

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
 - Tên quỹ niêm yết: **Quỹ ETF KIM Growth VNFINSELECT**
 - Mã chứng khoán: **FUEKIVFS**
 - Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 - Điện thoại: (028) 3824 2220 Fax: (028) 3824 2225
 - Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 02-2024.**
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 07/03/2024 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm/Attachments:

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 02 – 2024.

TP. HCM, ngày 07 tháng 03 năm 2024



Đại diện công bố thông tin

YUN HANG JIN

Chủ tịch Hội đồng thành viên

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 05/03/2024 / Reporting date: 05 Mar 2024

1	Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT - Mã chứng khoán: FUEKIVFS KIM GROWTH VNFINSELECT ETF - Securities symbol: FUEKIVFS
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KY BÁO CÁO THIS PERIOD 29/02/2024	KY TRƯỚC LAST PERIOD 31/01/2024
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	312,954,058,176	294,926,449,265
	Của mỗi lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	1,121,699,133	1,053,308,747
	Của mỗi chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	11,216.99	10,533.08
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	336,671,845,025	312,954,058,176
	Của mỗi lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	1,206,709,121	1,121,699,133
	Của mỗi chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	12,067.09	11,216.99
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	23,717,786,849	19,143,525,896
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2		(1,115,916,985)
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	850.10	683.91
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	336,974,866,934	317,854,402,297
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	66,671,451,806	66,111,983,719
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	11,300	10,600
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	12,020	11,300
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	720	700
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(47.09)	83.01
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	(0.39)%	0.74%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	12,050	11,410
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	8,650	8,580

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Nguyễn Thị Thanh

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

1	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
3	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05/03/2024 05 Mar 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2024 As at 31 Jan 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	Tài sản Assets	2200			
1.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	946.097.041	560.763.348	376,27%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	946.097.041	560.763.348	376,27%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	946.097.041	560.763.348	376,27%
	Tiền gửi kỳ quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
1.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	336.138.914.600	312.460.516.800	508,61%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2024 As at 31 Jan 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	335.187.367.100	311.613.586.800	507,17%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	951.547.500	846.930.000	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206		297.504.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1		297.504.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2024 As at 31 Jan 2024	%/cung kỳ năm trước %/against last year
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	25.081.972	27.459.019	99,73%
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	25.081.972	27.459.019	99,73%
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	337.110.093.613	313.346.243.167	507,13%
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	438.248.588	392.184.991	165,21%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1			
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	1.000.000	500.000	37,74%
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	2215.3.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2024 As at 31 Jan 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	9.000.000	4.500.000	37,74%
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	155.106.180	158.486.122	491,22%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.694.328	5.811.298	103,53%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1			
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.000.000	20.000.000	100,00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	20.000.000	20.000.000	100,00%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	163.416.380	152.291.794	151,56%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	11.000.000	5.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	26.132.692	13.207.179	323,34%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	28.759.678	14.541.612	107,83%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31 tháng 01 năm 2024 As at 31 Jan 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	1.639.330	846.986	14,11%
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	1.639.330	846.986	14,11%
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	438.248.588	392.184.991	165,21%
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	336.671.845.025	312.954.058.176	508,50%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	27.900.000	27.900.000	362,34%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	12.067,09	11.216,99	140,34%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

1	Tên quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05/03/2024 05 Mar 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	436.365	297.589.616	298.025.981
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		297.504.000	297.504.000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		297.504.000	297.504.000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	436.365	85.616	521.981
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	436.365	85.616	521.981
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Thu nhập khác Other income	2223.2			
	Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	281.593.316	273.667.170	555.260.486
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	155.106.180	158.486.122	313.592.302
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	33.948.948	29.700.396	63.649.344
	Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	2226.1	20.000.000	20.000.000	40.000.000
	Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	2226.2	4.469.831	92.099	4.561.930
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	2226.3	3.784.789	3.796.999	7.581.788
	Phí giám sát Supervisory fee	2226.4	5.694.328	5.811.298	11.505.626
	Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	49.143.579	59.953.870	109.097.449
	Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ Fund Administration Fee	2227.1	16.500.000	16.500.000	33.000.000
	Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng Transfer Agency Fee	2227.2	5.500.000	5.500.000	11.000.000
	Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for iNAV calculation	2227.3	12.925.513	6.421.589	19.347.102
	Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Expenses payable to HOSE for Index usage	2227.4	14.218.066	31.532.281	45.750.347
	Phí dịch vụ tạo lập thị trường Expenses payable for market marker service	2227.5			

STT No	Chỉ tiêu, Indicators	Mã chỉ tiêu, Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	11.124.586	11.891.794	23.016.380
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5.000.000	5.000.000	10.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5.000.000	5.000.000	10.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised propectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	22.316.331	400.110	22.716.441

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Chi phí môi giới Brokerage fee expense	2231.1	22.316.331	400.110	22.716.441
	Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	4.953.692	8.234.878	13.188.570
	Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses	2232.1			
	Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee	2232.2	2.377.047	2.540.981	4.918.028
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	792.344	846.986	1.639.330
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	184.301	246.911	431.212
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	1.100.000	4.600.000	5.700.000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8	500.000		500.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	(281.156.951)	23.922.446	(257.234.505)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment	2234	23.998.943.800	19.119.603.450	43.118.547.250
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	379.629.100	168.574.183	548.203.283
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	379.629.100	45.390.748	425.019.848
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2		123.183.435	123.183.435
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3			
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	23.619.314.700	18.951.029.267	42.570.343.967
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	23.717.786.849	19.143.525.896	42.861.312.745

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	312.954.058.176	294.926.449.265	294.926.449.265
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	23.717.786.849	18.027.608.911	41.745.395.760
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	23.717.786.849	19.143.525.896	42.861.312.745
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242		(1.115.916.985)	(1.115.916.985)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1			
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2		(1.115.916.985)	(1.115.916.985)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	336.671.845.025	312.954.058.176	336.671.845.025
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

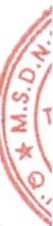
Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 / As at 29 Feb 2024

1	Tên quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05/03/2024 05 Mar 2024



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	1.267.165,00	28.000	35.480.620.000	10,52%
2	AGR	2246.2	24.007,00	17.450	418.922.150	0,12%
3	BIC	2246.3	6.300,00	28.200	177.660.000	0,05%
4	BID	2246.4	82.952,00	53.000	4.396.456.000	1,30%
5	BMI	2246.5	13.620,00	23.000	313.260.000	0,09%
6	BSI	2246.6	9.780,00	54.400	532.032.000	0,16%
7	BVH	2246.7	27.100,00	42.900	1.162.590.000	0,34%
8	CTG	2246.8	291.968,00	35.550	10.379.462.400	3,08%
9	CTS	2246.9	14.200,00	32.150	456.530.000	0,14%
10	EIB	2246.10	567.639,00	18.100	10.274.265.900	3,05%
11	EVF	2246.11	178.400,00	19.200	3.425.280.000	1,02%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chi tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
12	FTS	2246.12	42.350,00	57.000	2.413.950.000	0,72%
13	HCM	2246.13	94.460,00	27.950	2.640.157.000	0,78%
14	HDB	2246.14	786.445,00	23.300	18.324.168.500	5,44%
15	LPB	2246.15	835.838,00	17.100	14.292.829.800	4,24%
16	MBB	2246.16	1.038.275,00	24.150	25.074.341.250	7,44%
17	MIG	2246.17	22.055,00	18.100	399.195.500	0,12%
18	MSB	2246.18	617.020,00	15.900	9.810.618.000	2,91%
19	OCB	2246.19	409.650,00	15.150	6.206.197.500	1,84%
20	ORS	2246.20	61.900,00	16.850	1.043.015.000	0,31%
21	SHB	2246.21	1.049.480,00	11.800	12.383.864.000	3,67%
22	SSB	2246.22	489.202,00	22.900	11.202.725.800	3,32%
23	SSI	2246.23	380.400,00	37.000	14.074.800.000	4,18%
24	STB	2246.24	683.800,00	31.550	21.573.890.000	6,40%
25	TCB	2246.25	829.200,00	42.200	34.992.240.000	10,38%
26	TPB	2246.26	478.348,00	19.850	9.495.207.800	2,82%
27	TVS	2246.27	32.800,00	22.900	751.120.000	0,22%
28	VCB	2246.28	223.195,00	97.300	21.716.873.500	6,44%
29	VCI	2246.29	111.400,00	45.600	5.079.840.000	1,51%
30	VDS	2246.30	30.300,00	20.200	612.060.000	0,18%
31	VIB	2246.31	459.840,00	21.900	10.070.496.000	2,99%
32	VIX	2246.32	230.580,00	18.300	4.219.614.000	1,25%
33	VND	2246.33	331.100,00	22.650	7.499.415.000	2,22%
34	VPB	2246.34	1.723.300,00	19.900	34.293.670.000	10,17%
	Tổng	2247	13.444.069,00		335.187.367.100	99,43%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	13.444.069,00		335.187.367.100	99,43%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRHCM231	2253.1.1	82.400,00	8.975	739.540.000	0,22%
2	MIRORS241	2253.1.2	61.900,00	3.425	212.007.500	0,06%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				

STT No.	Loại tài sản (nếu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	Tổng Total	2254	144.300,00		951.547.500	0,28%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	13.588.369,00		336.138.914.600	99,71%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			25.081.972	0,01%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	2257			25.081.972	0,01%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalentents	2258.1			946.097.041	0,28%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			946.097.041	0,28%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			946.097.041	0,28%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	13.588.369,00		337.110.093.613	100,00%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Trần Thanh
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



Yun Hang Jin
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd

2. Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

3. Tên Quỹ: QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT
Fund name: KIM GROWTH VNFINSELECT ETF

4. Mã chứng khoán: FUEKIVFS
Securities symbol: FUEKIVFS

5. Ngày lập báo cáo: 05/03/2024
Reporting Date: 05 Mar 2024

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
1	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Trọng Thành

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05/03/2024 05 Mar 2024



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.57%	0.61%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.12%	0.11%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.18%	0.23%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.04%	0.05%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.02%	0.02%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.04%	1.05%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	27.36%	0.51%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	279,000,000,000	280,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	279,000,000,000	280,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	27,900,000	28,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276		-1,000,000,000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277		-100,000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278		-1,000,000,000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1		
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1		
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		100,000
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		1,000,000,000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	279,000,000,000	279,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	279,000,000,000	279,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	27,900,000	27,900,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	36.13%	36.13%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	98.61%	98.64%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	82.00%	81.96%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	12,067.09	11,216.99
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	12,020	11,300
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	56	53

Ghi chú / Notes:

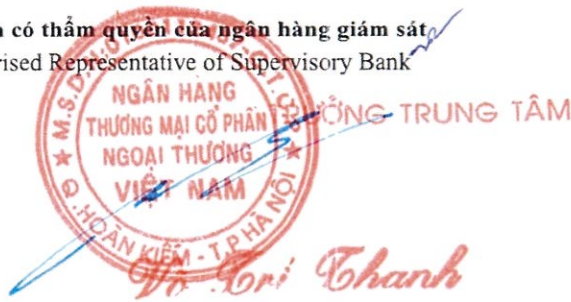
(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chi số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Fund Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
4	Mã chứng khoán: Securities symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	05/03/2024 05 Mar 2024

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
1						
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
1						
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
1						
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
1						
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
1						
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,
 Overseas Depository

TRƯỞNG TRUNG TÂM
 NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
 NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Võ Tri Thanh

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 Authorised representative of Fund Management Company

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
 Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kim Việt Nam
 Jun Hang Jin
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
 CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT
Fund name: KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIVFS
Securities Symbol: FUEKIVFS
Ngày lập báo cáo: 29/02/2024
Reporting Date: 29 Feb 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 02 năm 2023 Feb 2023	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME	01		23,999,380,165	43,416,573,231	(6,987,033,963)	1,587,704,516
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02			297,504,000	107,700,000	119,250,000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1			297,504,000	107,700,000	119,250,000
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		436,365	521,981	67,217	113,446
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		436,365	521,981	67,217	113,446
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		379,629,100	548,203,283	(204,015)	6,476,898
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		379,629,100	425,019,848	(204,015)	6,476,898
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2			123,183,435		

1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3				
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05	23,619,314,700	42,570,343,967	(7,094,597,165)	1,461,864,172
1.5. Doanh thu khác Other income	06				
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07				
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08				
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09				
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE	10	22,316,331	22,716,441	4,281,206	4,483,856
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11	22,316,331	22,716,441	4,281,206	4,483,856
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1	22,316,331	22,716,441	4,281,206	4,483,856
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2				
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12				
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13				
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14				
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15				

III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ	20	259,276,985	532,544,045	119,084,958	245,254,115
OPERATING EXPENSE					
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1	155,106,180	313,592,302	31,575,947	67,517,065
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2	28,254,620	52,143,718	21,758,099	42,755,920
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1	20,000,000	40,000,000	20,000,000	40,000,000
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2	4,469,831	4,561,930	856,242	956,242
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3	3,784,789	7,581,788	901,857	1,799,678
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4				
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3	5,694,328	11,505,626	5,500,000	11,000,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4	16,500,000	33,000,000	16,500,000	33,000,000
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyên nhượng Transfer agent fee	20.5	5,500,000	11,000,000	5,500,000	10,999,992
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6	27,143,579	65,097,449	16,493,148	34,753,421
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1	12,925,513	19,347,102	3,835,612	8,082,184
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2	14,218,066	45,750,347	12,657,536	26,671,237
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3				
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7				
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8	11,124,586	23,016,380	12,501,272	26,341,965

3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF	20.9					
Asset disposal expense						
3.10. Chi phí hoạt động khác	20.10	9,953,692	23,188,570	9,256,492	18,885,752	
Other operating expense						
Thù lao ban đại diện Quỹ	20.10.01	5,000,000	10,000,000	5,000,000	10,000,000	
Remuneration of Fund's Board of Representatives						
Chi phí công tác, họp của ban đại diện	20.10.02					
Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense						
Chi phí báo cáo thường niên	20.10.03					
Annual report expense						
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán	20.10.04					
Price feed fee Expenses						
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý	20.10.05					
Legal consultancy expenses						
Chi phí thiết lập Quỹ	20.10.06					
Setup Expenses						
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN	20.10.07	792,344	1,639,330	767,120	1,616,433	
Accrued fee payable to SSC						
Phí ngân hàng	20.10.08	184,301	431,212	88,000	220,000	
Bank charges						
Chi phí công bố thông tin của Quỹ	20.10.09					
Expenses for information disclosure of the Fund						
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư...	20.10.10					
Designing, printing, posting... Expense						
Phí thực hiện quyền trả cho VSD	20.10.11	1,100,000	5,700,000	1,100,000	2,200,000	
Fee paid to VSD for getting the list of investors						
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD	20.10.12	500,000	500,000			
Additional registration fee pay for VSD						
Phí niêm yết	20.10.13	2,377,047	4,918,028	2,301,372	4,849,319	
Listing fee expenses						
Chi phí khác	20.10.14					
Other expenses						
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	23	23,717,786,849	42,861,312,745	(7,110,400,127)	1,337,966,545	
GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)						
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC	24					
OTHER INCOME AND EXPENSE						
5.1. Thu nhập khác	24.1					
Other income						
5.2. Chi phí khác	24.2					
Other expense						

VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	23,717,786,849	42,861,312,745	(7,110,400,127)	1,337,966,545
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31	98,472,149	290,968,778	(15,802,962)	(123,897,627)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32	23,619,314,700	42,570,343,967	(7,094,597,165)	1,461,864,172
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40				
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41	23,717,786,849	42,861,312,745	(7,110,400,127)	1,337,966,545

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Vũ Xuân Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 29 tháng 02 năm 2024 / As at 29 Feb 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT
Fund name: KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIVFS
Securities Symbol: FUEKIVFS
Ngày lập báo cáo: 29/02/2024
Reporting Date: 29 Feb 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 29/02/2024 As at 29 Feb 2024	Tại ngày 31/01/2024 As at 31 Jan 2024
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		946,097,041	560,763,348
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		946,097,041	560,763,348
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		946,097,041	560,763,348
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		336,138,914,600	312,460,516,800
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		336,138,914,600	312,460,516,800
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		335,187,367,100	311,613,586,800
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			

Chứng chỉ tiền gửi <i>Certificates of Deposit</i>	121.5		
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng <i>Deposit with term over three (03) months</i>	121.6		
Quyền mua chứng khoán <i>Investments - Rights</i>	121.7	951,547,500	846,930,000
Hợp đồng tương lai chỉ số <i>Index future contracts</i>	121.8		
Đầu tư khác <i>Other Investments</i>	121.9		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp <i>Impairment of devaluation of assets as pledge</i>	122		
3. Các khoản phải thu Receivables	130	25,081,972	324,963,019
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư <i>Receivables from investments sold but not yet settled</i>	131		
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư <i>In which: Overdue receivables from selling investments</i>	132		
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư <i>Dividend and interest receivables</i>	133		297,504,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables on or after payment date</i>	134		
Phải thu cổ tức <i>Dividend receivable</i>	134.1		
Phải thu trái tức <i>Coupon receivables</i>	134.2		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <i>Interest receivables from deposit with term less than three (03) months</i>	134.3		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng <i>Interest receivables from deposit with term more than three (03) months</i>	134.4		
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi <i>Interest receivables from Certificates of Deposit</i>	134.5		
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được <i>In which: Overdue receivables from dividend, interest income</i>	135		
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận <i>Dividend and interest receivables before payment date</i>	136		297,504,000
Dự thu cổ tức <i>Dividend receivables</i>	136.1		297,504,000
Dự thu lãi trái phiếu <i>Bond coupon receivables</i>	136.2		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng <i>Interest accrual from deposit with term less than three (03) months</i>	136.3		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng <i>Interest accrual from deposit with term more than three (03) months</i>	136.4		
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi <i>Interest accrual from Certificates of Deposit</i>	136.5		
3.3. Các khoản phải thu khác <i>Other receivables</i>	137	25,081,972	27,459,019
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu <i>Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding</i>	137.1		
Các tài sản khác <i>Other assets</i>	137.2	25,081,972	27,459,019

Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD <i>Prepaid expense for security registration at VSD</i>	137.2.1		
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE <i>Prepaid expense for listed registration at HOSE</i>	137.2.2		
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE <i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>	137.2.3	25,081,972	27,459,019
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF <i>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	137.2.4		
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN <i>Prepaid expense for annual management fee for SSC</i>	137.2.5		
Các khoản khác <i>Others</i>	137.3		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138		
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	337,110,093,613	313,346,243,167
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		
1. Vay ngắn hạn <i>Short-term borrowings</i>	311		
Gốc khoản vay ngắn hạn <i>Short-term loans Principal</i>	311.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn <i>Accrued Interest Expense</i>	311.2		
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư <i>Payables for securities purchased but not yet settled</i>	312		
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314	1,000,000	500,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315		
6. Chi phí phải trả <i>Accual Expenses</i>	316	174,055,710	157,638,780
Phí môi giới <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		
Trích trước phí kiểm toán <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2	163,416,380	152,291,794
Trích trước phí họp đại hội thường niên <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		
Trích trước phí báo cáo thường niên <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5	9,000,000	4,500,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK <i>Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	316.6		
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN <i>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC</i>	316.7	1,639,330	846,986
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payable to investors</i>	317		
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable to investors</i>	318		

9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF	319	263,192,878	234,046,211
Fund management related service expense payable			
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý	319.1	155,106,180	158,486,122
Expense accruals for Management fee			
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF	319.2	20,000,000	20,000,000
Accrued expense for Custodian fee			
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	319.2.1	20,000,000	20,000,000
Custodian service - Safe Custody Fee			
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	319.2.2		
Custodian service - Transaction fee			
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	319.2.3		
Custodian service - VSD fee			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh	319.2.4		
Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ	319.3	16,500,000	16,500,000
Accrued expense for Fund administration fee			
9.4 Trích trước phí giám sát	319.4	5,694,328	5,811,298
Accrued expense for Supervising fee			
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	319.5	11,000,000	5,500,000
Accrued expense for Transfer agency fee			
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE	319.6	26,132,692	13,207,179
Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation			
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE	319.7	28,759,678	14,541,612
Accrued expense for payable to HOSE for Index usage			
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường	319.8		
Accrued expense for market marker service			
10. Phải trả, phải nộp khác	320		
Other payables			
10.1 Phải trả phí báo giá	320.1		
Price feed fee payable			
10.2 Trích trước phí công tác, hợp của ban đại diện	320.2		
Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting			
10.3 Phải trả khác	320.3		
Other payables			
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN	320.3.1		
Register fee for ETF operation payable to SSC			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD	320.3.2		
Security register fee payable to VSD			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE	320.3.3		
Listed register fee payable to HOSE			
Phải trả, phải nộp khác	320.3.4		
Other payables			
Chi phí phải trả khác của Quỹ	320.3.5		
Other expenses			
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	300	438,248,588	392,184,991
TOTAL LIABILITIES			
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II)	400	336,671,845,025	312,954,058,176
DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)			
1. Vốn góp của Nhà đầu tư	411	279,000,000,000	279,000,000,000
Paid up capital			
1.1 Vốn góp phát hành	412	280,000,000,000	280,000,000,000
Capital from subscription			
1.2 Vốn góp mua lại	413	(1,000,000,000)	(1,000,000,000)
Capital from redemption			

2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(1,124,239,376)	(1,124,239,376)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	58,796,084,401	35,078,297,552
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	35,078,297,552	15,934,771,656
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	23,717,786,849	19,143,525,896
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430	12,067.09	11,216.99
NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE			
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	VI		
OFF BALANCE SHEET ITEMS			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	27,900,000	27,900,000



Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Quý
Võ Xuân Quý

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trần Thùy Trang
Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Yun Hang Jin
Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 02 năm 2024 / Feb 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT
Fund name: KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIVFS
Securities Symbol: FUEKIVFS
Kỳ báo cáo: 29/02/2024
Reporting date: 29 Feb 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 02 năm 2024 Feb 2024	Tháng 01 năm 2024 Jan 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	312,954,058,176	294,926,449,265
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	23,717,786,849	19,143,525,896
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	23,717,786,849	19,143,525,896
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064		(1,115,916,985)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065		
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		(1,115,916,985)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	336,671,845,025	312,954,058,176
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	12,067.09	11,216.99

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Vu Xuan Quy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 29 tháng 02 năm 2024 / As at 29 Feb 2024

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM GROWTH VNFINSELECT KIM GROWTH VNFINSELECT ETF
4	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIVFS FUEKIVFS
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	29/02/2024 29 Feb 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	1,267,165	28,000	35,480,620,000	10.52%
2	AGR	2246.2	24,007	17,450	418,922,150	0.12%
3	BIC	2246.3	6,300	28,200	177,660,000	0.05%
4	BID	2246.4	82,952	53,000	4,396,456,000	1.30%
5	BMI	2246.5	13,620	23,000	313,260,000	0.09%
6	BSI	2246.6	9,780	54,400	532,032,000	0.16%
7	BVH	2246.7	27,100	42,900	1,162,590,000	0.34%
8	CTG	2246.8	291,968	35,550	10,379,462,400	3.08%
9	CTS	2246.9	14,200	32,150	456,530,000	0.14%
10	EIB	2246.10	567,639	18,100	10,274,265,900	3.05%
11	EVF	2246.11	178,400	19,200	3,425,280,000	1.02%
12	FTS	2246.12	42,350	57,000	2,413,950,000	0.72%
13	HCM	2246.13	94,460	27,950	2,640,157,000	0.78%
14	HDB	2246.14	786,445	23,300	18,324,168,500	5.44%
15	LPB	2246.15	835,838	17,100	14,292,829,800	4.24%
16	MBB	2246.16	1,038,275	24,150	25,074,341,250	7.44%
17	MIG	2246.17	22,055	18,100	399,195,500	0.12%
18	MSB	2246.18	617,020	15,900	9,810,618,000	2.91%
19	OCB	2246.19	409,650	15,150	6,206,197,500	1.84%
20	ORS	2246.20	61,900	16,850	1,043,015,000	0.31%
21	SHB	2246.21	1,049,480	11,800	12,383,864,000	3.67%
22	SSB	2246.22	489,202	22,900	11,202,725,800	3.32%
23	SSI	2246.23	380,400	37,000	14,074,800,000	4.18%
24	STB	2246.24	683,800	31,550	21,573,890,000	6.40%
25	TCB	2246.25	829,200	42,200	34,992,240,000	10.38%
26	TPB	2246.26	478,348	19,850	9,495,207,800	2.82%
27	TVS	2246.27	32,800	22,900	751,120,000	0.22%
28	VCB	2246.28	223,195	97,300	21,716,873,500	6.44%
29	VCI	2246.29	111,400	45,600	5,079,840,000	1.51%
30	VDS	2246.30	30,300	20,200	612,060,000	0.18%
31	VIB	2246.31	459,840	21,900	10,070,496,000	2.99%

32	VIX	2246.32	230,580	18,300	4,219,614,000	1.25%
33	VND	2246.33	331,100	22,650	7,499,415,000	2.22%
34	VPB	2246.34	1,723,300	19,900	34,293,670,000	10.17%
	Tổng Total	2247	13,444,069		335,187,367,100	99.43%
II	Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	13,444,069		335,187,367,100	99.43%
III	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng Total	2252				
IV	Các loại chứng khoán khác Other securities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRHCM231	2253.1.1	82,400	8,975	739,540,000	0.22%
2	MIRORS241	2253.1.2	61,900	3,425	212,007,500	0.06%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	144,300		951,547,500	0.28%
	Tổng các loại chứng khoán Total investments	2255	13,588,369		336,138,914,600	99.71%
V	Các tài sản khác Other assets	2256				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kể chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			25,081,972	0.01%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	2256.11				
	Tổng Total	2257			25,081,972	0.01%

C.
 NG
 NHI
 LÝ
 VIỆT
 P H

VI	Tiền	2258			
	Cash				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259		946,097,041	0.28%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1		946,097,041	0.28%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3			
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	Tổng	2262		946,097,041	0.28%
	Total				
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	13,588,369	337,110,093,613	100.00%

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Võ Xuân Quý

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Trần Thùy Trang

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN